

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)

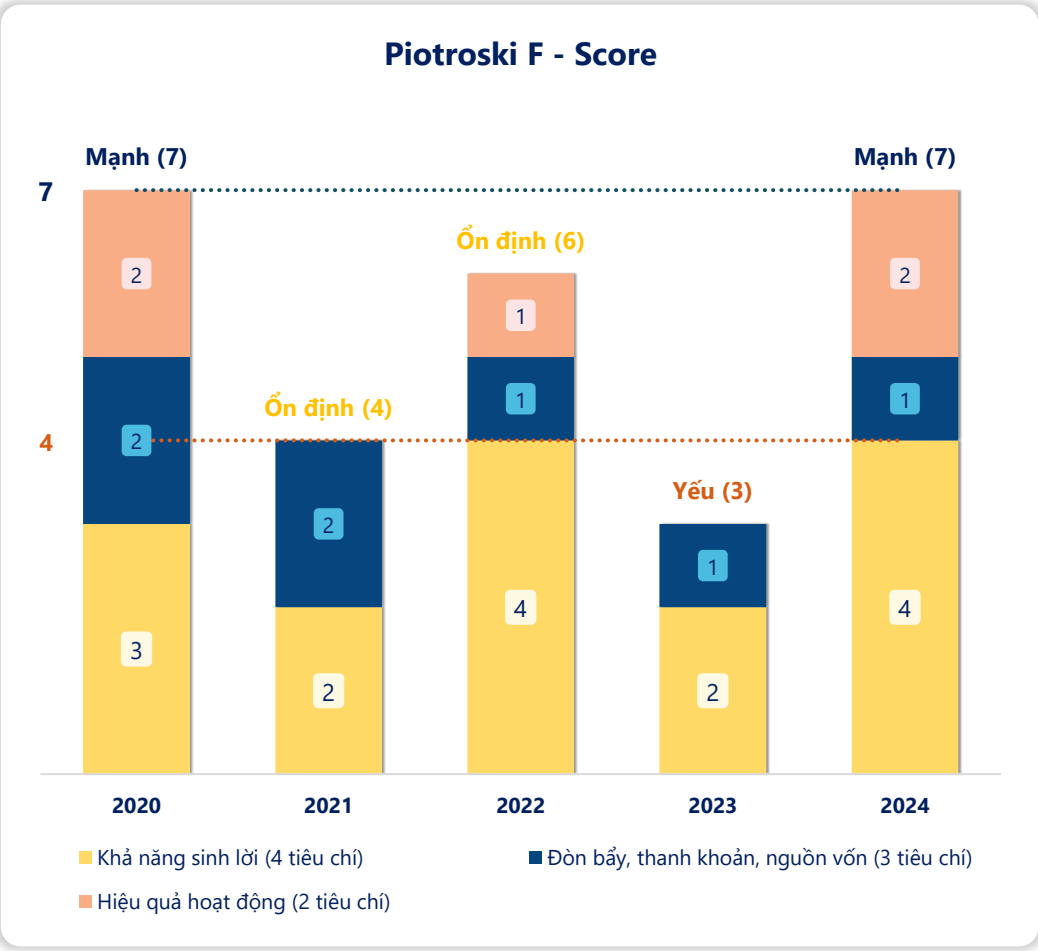
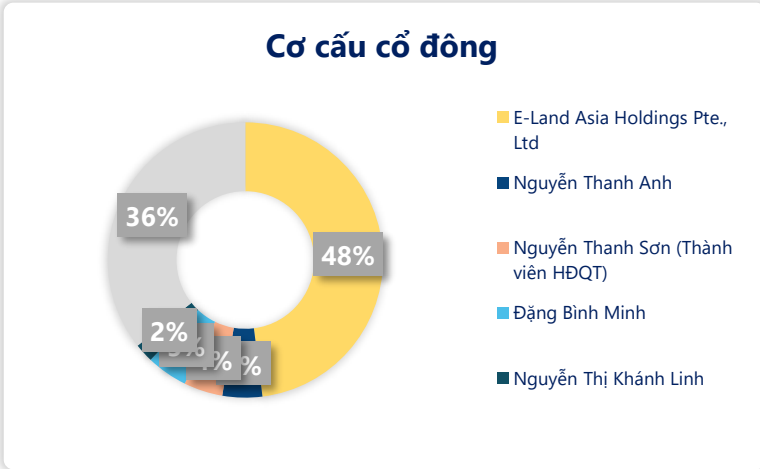
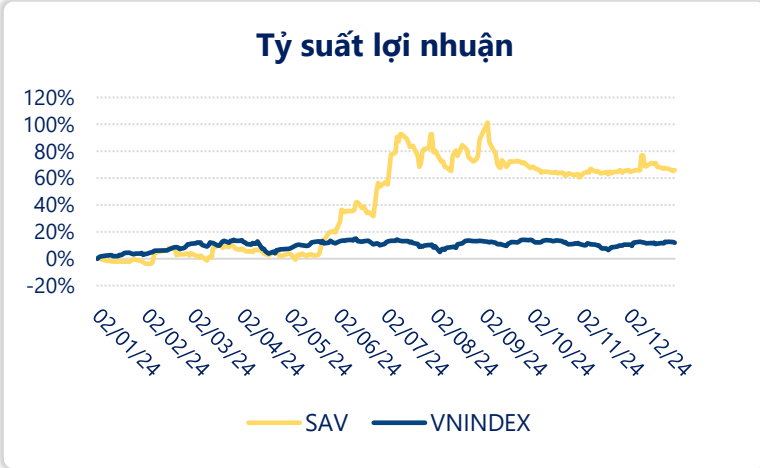
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.2%	-7.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,069	YoY
tỷ VNĐ	▲ 280
	▲ 35.5%

LN sau thuế	2024
54.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 64.3
	▲ 631%

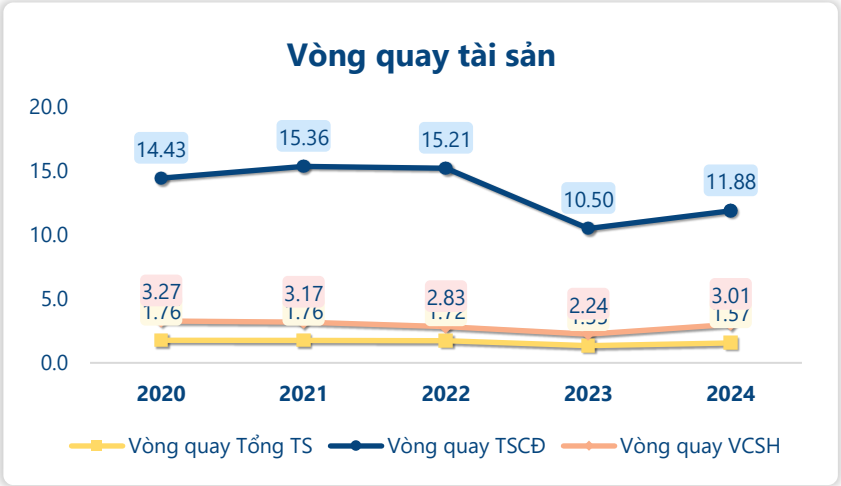
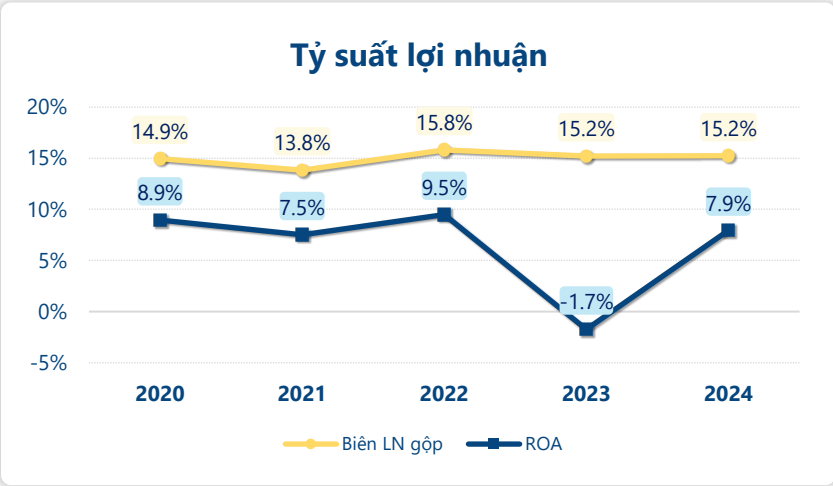
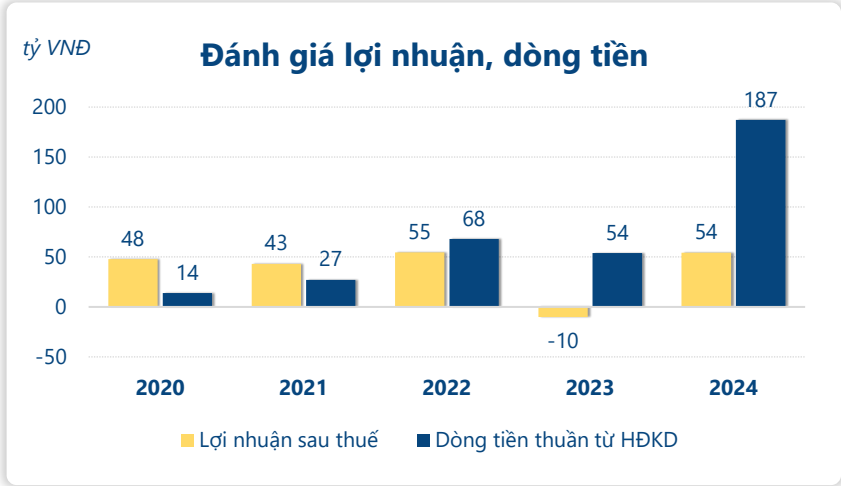


Năm **2024**, F-Score của **SAV** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

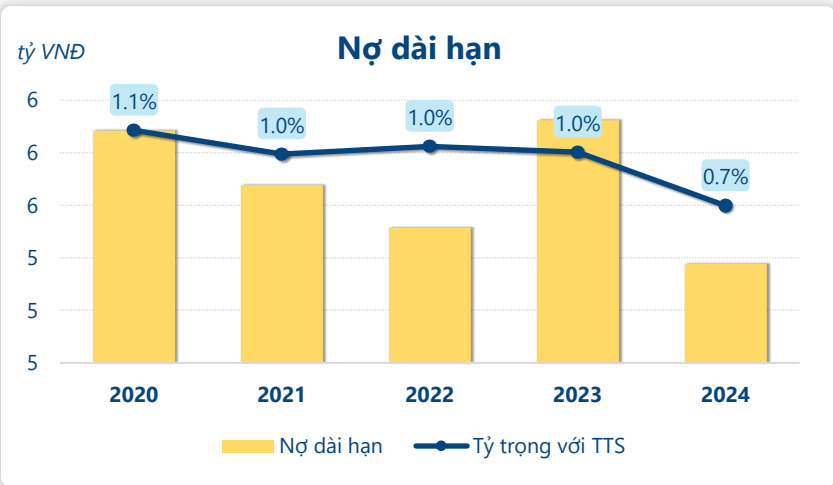
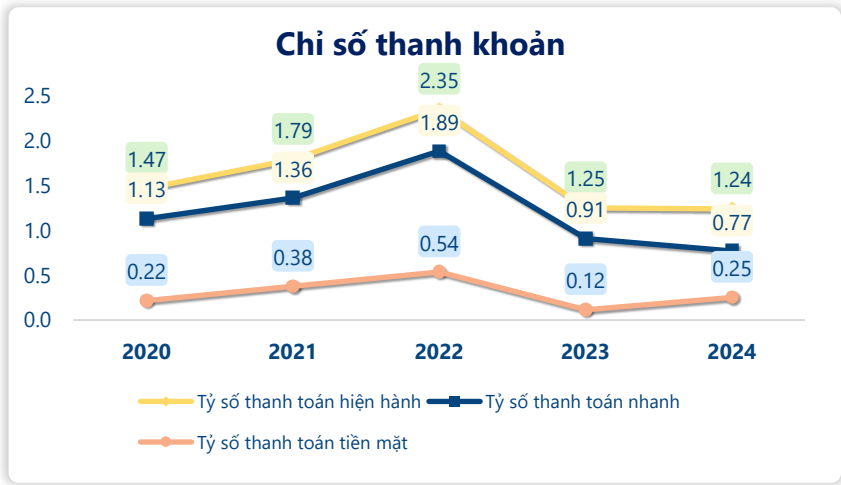
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SAV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	615	21.8%
Tài sản ngắn hạn	455	345	31.8%
Tiền và tương đương tiền	98.0	31.7	209%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.1	76.2	-14.6%
Hàng tồn kho	172	94.4	82.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.4	143	-68.8%
Tài sản dài hạn	294	270	9.0%
Phải thu dài hạn	0.52	0.46	13.9%
Tài sản cố định	92.8	87.1	6.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	12.2	-5.3%
Tài sản dở dang	33.3	31.7	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	126	15.1%
Tài sản dài hạn khác	10.7	12.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	372	281	32.3%
Nợ ngắn hạn	367	275	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.6	99.4	-13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	160	78.7	104%
Nợ dài hạn	5.38	5.92	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn điều lệ	252	220	14.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	943	1,009	992	789	1,069
Giá vốn hàng bán	802	869	835	669	906
Lợi nhuận gộp	141	140	157	120	163
Doanh thu HĐTC	6.98	8.74	13.9	9.91	13.1
Chi phí TC	1.18	4.12	6.08	43.0	-8.21
Chi phí lãi vay	1.27	1.10	0.91	3.77	2.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.3	36.9	49.4	53.7	62.7
Chi phí QLDN	34.6	50.2	55.8	48.4	49.4
LN thuần từ HĐKD	74.9	57.1	59.4	-15.3	71.9
Lợi nhuận khác	-17.2	-1.32	9.53	5.14	-1.80
LN trước thuế	57.8	55.7	68.9	-10.2	70.1
Lợi nhuận sau thuế	47.8	43.1	54.7	-10.2	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	47.8	43.1	54.7	-10.2	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	27.2	68.0	53.8	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	1.75	-2.25	-184	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.68	15.1	-64.7	63.7	-25.1
Tiền đầu kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	-13.8	44.0	1.10	-66.5	61.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	-0.01	0.12
Tiền cuối kỳ	53.2	97.2	98.3	31.7	93.1